

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:									Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều									
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA											
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
	Tổng số	1.430	1.123	307	-	-	1.430	842	176	175	1	665	1	578	7	2	1	1.254	20,90%			
I	Thi hành án DS	171	110	61	-	-	171	148	37	37	-	111	-	21	1	1	-	134	25,00%			
1	Trương Công Hoàng	12	12				12	9	-			9	-	3	-	-	-	12	0,00%			
2	Phạm Văn Trung	8	4	4			8	8	3	3		5	-	-	-	-	-	5	37,50%			
3	Nguyễn Đức Hiếu	7	6	1			7	4	-			4	-	2	1	-	-	7	0,00%			
4	Hồ Sỹ Bảo	32	21	11			32	26	4	4	-	22	-	6	-	-	-	28	15,38%			
5	Nguyễn Trung Kiên	21	17	4			21	21	-	-		21	-	-	-	-	-	21	0,00%			
6	Đặng Hùng Dũng	38	25	13			38	28	4	4	-	24	-	10	-	-	-	34	14,29%			
7	Trần Đình Sỹ	9	1	8			9	9	5	5		4	-	-	-	-	-	4	55,56%			
8	Nguyễn Trần Kiên	17	8	9			17	17	9	9		8	-	-	-	-	-	8	52,94%			
9	Nguyễn Tất Mạnh	27	16	11			27	26	12	12		14				1		15	46,15%			
II	CÁC KHU VỰC	1.259	1.013	246	-	-	1.259	694	139	138	1	554	1	557	6	1	1	1.120	20,03%			
1	KHU VỰC 1	461	353	108	-	-	461	257	80	79	1	176	1	203	-	1	-	381	31,13%			
1,1	Nguyễn Minh Thuận	30	16	14	-	-	30	23	7	7	-	16	-	7	-			23	30,43%			
1,2	Nguyễn Công Thành	43	29	14			43	27	7	7		20	-	16	-			36	25,93%			
1,3	Nguyễn Thị Như Ý	44	33	11			44	28	10	9	1	18	-	15		1		34	35,71%			
1,4	Bùi Thị Liệu	31	24	7		-	31	22	5	5		16	1	9				26	22,73%			
1,5	Nguyễn Đình Tương	57	36	21		-	57	37	17	17	-	20	-	20	-			40	45,95%			
1,6	Lê Thị Hồng Hạnh	45	27	18		-	45	30	14	14	-	16	-	15	-			31	46,67%			
1,7	Nguyễn Hữu Nông	95	89	6		-	95	36	7	7		29	-	59	-			88	19,44%			
1,8	Nguyễn Xuân Tuấn	36	32	4			36	17	4	4		13		19				32	23,53%			
1,9	Trần Viết Hùng	43	35	8			43	22	5	5		17		21				38	22,73%			
1,10	Phạm Thị Vân	37	32	5			37	15	4	4		11		22				33	26,67%			
2	KHU VỰC 2	230	182	48	-	-	230	139	20	20	-	119	-	90	1	-	-	210	14,39%			

2,1	Lê Văn Sơn	2	-	2	-	-	2	2	-	-	-	2	-	-	-	-	2	0,00%	
2,2	Nguyễn Hồng Nam	29	21	8	-	-	29	19	3	3	-	16	-	10	-	-	26	15,79%	
2,3	Lê Hoài Sơn	41	39	2	-	-	41	19	4	4	-	15	-	22	-	-	37	21,05%	
2,4	Nguyễn Đức Hiền	33	20	13	-	-	33	26	4	4	-	22	-	7	-	-	29	15,38%	
2,5	Lê Quang Hoàng	79	68	11	-	-	79	40	7	7	-	33	-	39	-	-	72	17,50%	
2,6	Nguyễn Văn Chát	23	20	3	-	-	23	17	1	1	-	16		6	-	-	22	5,88%	
2,7	Nguyễn Thị Việt Trinh	23	14	9	-	-	23	16	1	1	-	15	-	6	1	-	22	6,25%	
3	KHU VỰC 3	293	256	37	-	-	293	161	16	16	-	145	-	126	5	-	1	277	9,94%
3,1	Hồ Thanh Tùng	63	55	8			63	46	5	5	-	41	-	16	1	-	58	10,87%	
3,2	Lê Xuân Tùng	16	1	15			16	16	-	-	-	16	-	-	-	-	16	0,00%	
3,3	Đặng Minh Thắng	64	57	7			64	41	7	7	-	34	-	20	3	-	57	17,07%	
3,4	Nguyễn Viết Quang	47	44	3			47	20	3	3	-	17	-	27	-	-	44	15,00%	
3,5	Đặng Văn Nhật	38	35	3			38	16	-	-	-	16	-	20	1	-	38	0,00%	
3,6	Trương Đình Phương	65	64	1			65	22	1	1	-	21	-	43	-	-	64	4,55%	
4	KHU VỰC 4	118	85	33	-	-	118	66	13	13	-	53	-	52	-	-	105	19,70%	
4,1	Đinh Thế Tài	7	-	7	-	-	7	7	1	1	-	6	-	-	-	-	6	14,29%	
4,2	Trần Đình Vũ	37	28	9	-	-	37	22	4	4	-	18	-	15	-	-	33	18,18%	
4,3	Phan Trọng Kỳ	28	16	12	-	-	28	18	5	5	-	13	-	10	-	-	23	27,78%	
4,4	Bùi Hữu Chí	31	27	4	-	-	31	10	3	3	-	7	-	21	-	-	28	30,00%	
4,5	Đinh Thị Hoa Sen	15	14	1	-	-	15	9	-	-	-	9	-	6	-	-	15	0,00%	
5	KHU VỰC 5	157	137	20	-	-	157	71	10	10	-	61	-	86	-	-	147	14,08%	
5,1	Nguyễn Trọng Quảng	14	12	2			14	7	2	2		5		7			12	28,57%	
5,2	Nguyễn Sỹ Bắc	35	29	6			35	20	5	5		15		15			30	25,00%	
5,3	Nguyễn Quốc Nam	89	79	10	0		89	33	2	2		31		56			87	6,06%	
5,4	Lê Văn Tinh	19	17	2			19	11	1	1		10		8			18	9,09%	

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 11 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 11 năm 2025

Q. TRƯỞNG TỊCH HÀNH AN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
01 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
		Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thủy lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giã m nghĩ a vụ THA									
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
Tổng số	819.678.340	782.060.877	37.617.463	9.770	-	819.668.570	234.885.063	16.521.405	13.460.974	3.060.431	-	218.167.427	196.231	531.812.156	51.138.870	1.832.480	1	803.147.165	7,03%	
Cục Thi hành án DS	153.209.381	145.187.216	8.022.165	-	-	153.209.381	34.214.545	4.168.051	4.168.051	-	-	30.046.494	-	72.331.328	46.663.507	1	-	149.041.330	12,18%	
Trương Công Hoàng	50.014.124	50.014.124				50.014.124	11.990.522	-			-	11.990.522	-	38.023.602	-	-	-	50.014.124	0,00%	
Phạm Văn Trung	119.600	118.500	1.100			119.600	119.600	119.000	119.000	-	-	600	-	-	-	-	-	600	99,50%	
Nguyễn Đức Hiếu	81.674.093	81.418.693	255.400			81.674.093	1.750.781	254.900	254.900	-	-	1.495.881	-	33.259.805	46.663.507	-	-	81.419.193	14,56%	
Hồ Sỹ Bảo	926.973	392.923	534.050			926.973	727.021	6.350	6.350	-	-	720.671	-	199.952	-	-	-	920.623	0,87%	
Nguyễn Trung Kiên	4.991.793	4.773.663	218.130			4.991.793	4.991.793	-			-	4.991.793	-	-	-	-	-	4.991.793	0,00%	
Đặng Hùng Dũng	11.410.905	6.411.963	4.998.942			11.410.905	10.562.936	2.846.571	2.846.571	-	-	7.716.365	-	847.969	-	-	-	8.564.334	26,95%	
Trần Đình Sỹ	2.449.161	718.200	1.730.961			2.449.161	2.449.161	1.800	1.800	-	-	2.447.361	-	-	-	-	-	2.447.361	0,07%	
Nguyễn Trần Kiên	742.438	481.129	261.309			742.438	742.438	732.133	732.133	-	-	10.305	-	-	-	-	-	10.305	98,61%	
Nguyễn Tất Mạnh	880.294	858.021	22.273			880.294	880.293	207.297	207.297			672.996				1		672.997	23,55%	
Các Chi cục THADS	666.468.959	636.873.661	29.595.298	9.770	-	666.459.189	200.670.518	12.353.354	9.292.923	3.060.431	-	188.120.933	196.231	459.480.828	4.475.363	1.832.479	1	654.105.835	6,16%	
KHU V/C 1	279.772.055	265.155.808	14.616.247	9.770	-	279.762.285	115.034.872	10.525.579	7.525.579	3.000.000	-	104.313.062	196.231	162.894.934	-	1.832.479	-	269.236.706	9,15%	
Nguyễn Minh Thuận	1.315.097	1.160.552	154.545		-	1.315.097	1.128.962	153.700	153.700	-	-	975.262	-	186.135	-			1.161.397	13,61%	
Nguyễn Công Thành	9.677.837	8.411.019	1.266.818			9.677.837	6.764.675	10.741	10.741		-	6.753.934	-	2.913.162	-			9.667.096	0,16%	
Nguyễn Thị Như Ý	23.624.357	20.456.121	3.168.236			23.624.357	9.103.770	3.088.261	88.261	3.000.000	-	6.015.509	-	12.688.108		1.832.479		20.536.096	33,92%	
Bùi Thị Liễu	16.962.764	16.841.981	120.783	9.770	-	16.952.994	11.199.011	72.930	72.930		-	10.929.850	196.231	5.753.983				16.880.064	0,65%	
Nguyễn Đình Tương	42.383.188	35.156.147	7.227.041		-	42.383.188	8.613.122	5.341.533	5.341.533		-	3.271.589	-	33.770.066				37.041.655	62,02%	
Lê Thị Hồng Hạnh	18.773.792	16.488.740	2.285.052		-	18.773.792	4.128.443	323.009	323.009		-	3.805.434	-	14.645.349	-			18.450.783	7,82%	
Nguyễn Hữu Nông	12.814.731	12.812.881	1.850			12.814.731	6.954.975	102.850	102.850			6.852.125		5.859.756				12.711.881	1,48%	
Nguyễn Xuân Tuấn	108.994.589	108.926.379	68.210			108.994.589	50.647.060	64.690	64.690			50.582.370		58.347.529				108.929.899	0,13%	
Trần Việt Hùng	16.586.642	16.502.785	83.857			16.586.642	4.098.222	53.289	53.289			4.044.933		12.488.420				16.533.353	1,30%	
Phạm Thị Vân	28.639.058	28.399.203	239.855		-	28.639.058	12.396.632	1.314.576	1.314.576		-	11.082.056	-	16.242.426				27.324.482	10,60%	
KHU V/C 2	173.005.607	169.304.821	3.700.786	-	-	173.005.607	27.426.389	765.559	705.128	60.431	-	26.660.830	-	142.385.985	3.193.233	-	-	172.240.048	2,79%	
Lê Văn Sơn	1.880	-	1.880	-	-	1.880	1.880	-	-	-		1.880		-				1.880	0,00%	
Nguyễn Hồng Nam	29.393.352	28.928.143	465.209	-	-	29.393.352	1.471.619	191.537	191.537	-	-	1.280.082		27.921.733	-	-	-	29.201.815	13,02%	
Lê Hoài Sơn	4.605.513	4.602.213	3.300	-	-	4.605.513	1.841.762	98.242	98.242	-	-	1.743.520	-	2.763.751				4.507.271	5,33%	
Nguyễn Đức Hiền	57.271.626	56.662.134	609.492	-	-	57.271.626	7.699.340	1.800	1.800	-	-	7.697.540	-	49.572.286	-	-	-	57.269.826	0,02%	
Lê Quang Hoàng	50.563.146	49.595.146	968.000	-	-	50.563.146	6.180.919	120.858	60.427	60.431	-	6.060.061	-	44.382.227	-	-	-	50.442.288	1,96%	
Nguyễn Văn Chắt	10.971.954	10.953.354	18.600	-	-	10.971.954	5.344.227	340.122	340.122	-		5.004.105	-	5.627.727	-	-	-	10.631.832	6,36%	
Nguyễn Thị Việt Trinh	20.198.136	18.563.831	1.634.305	-	-	20.198.136	4.886.642	13.000	13.000	-	-	4.873.642	-	12.118.261	3.193.233	-	-	20.185.136	0,27%	

KHU VỰC 3	157.433.882	156.944.841	489.041	-	-	157.433.882	27.906.883	893.407	893.407	-	-	27.013.476	-	128.244.868	1.282.130	-	1	156.540.475	3,20%
Hồ Thanh Tùng	5.678.495	5.637.195	41.300			5.678.495	4.617.097	13.750	13.750	-	-	4.603.347	-	1.015.993	45.405	-	-	5.664.745	0,30%
Lê Xuân Tùng	422.232	86.623	335.609			422.232	422.232	-	-	-	-	422.232	-	-	-	-	-	422.232	0,00%
Đặng Minh Thắng	77.438.440	77.360.308	78.132			77.438.440	7.977.068	78.306	78.306	-	-	7.898.762	-	68.234.647	1.226.725	-	-	77.360.134	0,98%
Nguyễn Việt Quảng	4.137.877	4.111.877	26.000			4.137.877	1.501.053	796.205	796.205	-	-	704.848	-	2.636.824	-	-	-	3.341.672	53,04%
Đặng Văn Nhật	28.988.019	28.980.319	7.700			28.988.019	741.077	-	-	-	-	741.077	-	28.236.941	10.000	-	1	28.988.019	0,00%
Trương Đình Phương	40.768.819	40.768.519	300			40.768.819	12.648.356	5.146	5.146	-	-	12.643.210	-	28.120.463	-	-	-	40.763.673	0,04%
KHU VỰC 4	24.613.639	13.884.121	10.729.518	-	-	24.613.639	14.543.117	100.400	100.400	-	-	14.442.717	-	10.070.522	-	-	-	24.513.239	0,69%
Đinh Thế tài	109.211	-	109.211	-	-	109.211	109.211	350	350	-	-	108.861	-	-	-	-	-	108.861	0,32%
Trần Đình Vũ	14.210.212	5.185.729	9.024.483	-	-	14.210.212	11.158.643	45.750	45.750	-	-	11.112.893	-	3.051.569	-	-	-	14.164.462	0,41%
Phan Trọng Kỳ	7.329.320	5.768.296	1.561.024	-	-	7.329.320	1.583.877	7.900	7.900	-	-	1.575.977	-	5.745.443	-	-	-	7.321.420	0,50%
Bùi Hữu Chi	1.226.221	1.192.021	34.200	-	-	1.226.221	226.322	30.400	30.400	-	-	195.922	-	999.899	-	-	-	1.195.821	13,43%
Đinh Thị Hoa Sen	1.738.675	1.738.075	600	-	-	1.738.675	1.465.064	16.000	16.000	-	-	1.449.064	-	273.611	-	-	-	1.722.675	1,09%
KHU VỰC 5	31.643.776	31.584.070	59.706	-	-	31.643.776	15.759.257	68.409	68.409	-	-	15.690.848	-	15.884.519	-	-	-	31.575.367	0,43%
Nguyễn Trọng Quảng	575.166	568.966	6.200			575.166	101.901	6.200	6.200			95.701		473.265				568.966	6,08%
Nguyễn Sỹ Bắc	13.528.729	13.519.724	9.005			13.528.729	5.560.247	32.309	32.309			5.527.938		7.968.482				13.496.420	0,58%
Nguyễn Quốc Nam	14.701.637	14.662.636	39.001			14.701.637	7.415.908	16.750	16.750			7.399.158		7.285.729				14.684.887	0,23%
Lê Văn Tinh	2.838.244	2.832.744	5.500			2.838.244	2.681.201	13.150	13.150			2.668.051		157.043				2.825.094	0,49%

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 11 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền





PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

01 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	778	43	-	25	-	51	-	659	369	86	-	44	-	111	-	128
I	THADS tỉnh	15	-	-	-	-	3	-	12	4	1	-	1	-	2	-	-
II	Các Chi cục THADS	763	43	-	25	-	48	-	647	365	85	-	43	-	109	-	128
1	KHU VỰC 1	375	30		15		31		299	164	35		25		63		41
2	KHU VỰC 2	80	1		4		6		69	34	9		3		9		13
3	KHU VỰC 3	129	8		2		8		111	83	14		6		25		38
4	KHU VỰC 4	130	3	-	1	-	3	-	123	50	21	-	5	-	9	-	15
5	KHU VỰC 5	49	1		3				45	34	6		4		3		21

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

01 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chuyển đổi	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng số		114.701.160	6.213.063	-	291.807	-	902.546	-	107.293.744	1.949.005.617	1.741.129.307	-	1.321.631	-	166.193.126	-	40.361.553
I THADS tỉnh		371.406	-	-	-	-	38.850	-	332.556	164.089.702	162.161.653	-	4.000	-	1.924.049	-	-
II Các Chi cục THADS		114.329.754	6.213.063	-	291.807	-	863.696	-	106.961.188	1.784.915.915	1.578.967.654	-	1.317.631	-	164.269.077	-	40.361.553
1 KHU VỰC 1		54.497.632	5.419.529	-	212.421	-	605.712	-	48.259.970	169.803.577	57.219.685	-	933.028	-	84.840.619	-	26.810.245
2 KHU VỰC 2		3.476.470	3.528		32.791		85.046		3.355.105	1.395.565.618	1.388.113.374		80.000		3.529.265		3.842.979
3 KHU VỰC 3		18.327.056	693.275	-	8.500	-	150.457	-	17.474.824	182.384.584	102.698.200	-	129.801	-	72.584.316	-	6.972.267
4 KHU VỰC 4		28.354.452	71.577	-	11.790	-	22.481	-	28.248.604	27.868.390	23.223.080	-	91.801	-	3.058.869	-	1.494.640
5 KHU VỰC 5		9.674.144	25.154		26.305				9.622.685	9.293.746	7.713.315		83.001		256.008		1.241.422

THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN VỀ TIỀN ĐỐI VỚI ÁN THAM NHƯNG KINH TẾ
01 tháng năm 2026

(Ban hành kèm theo Công văn số /TCTHADS-NV3 ngày tháng năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	Số chưa có điều kiện THA chuyển số theo dõi riêng
			Nam trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48										
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA												
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
A	Tổng số tiền	37.844.244	37.844.244	-	-	-	37.844.244	37.444.232	-	-	-	-	37.248.001	196.231	400.012	-	-	-	37.344.244	0,00%	9.095.043			
1	Chủ động	37.648.013	37.648.013	-	-	-	37.648.013	37.248.001	-	-	-	-	37.248.001		400.012	-	-	-	37.648.013	0,00%	9.095.043			
1.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	#DIV/0!	0				
1.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	#DIV/0!	0				
1.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	37.648.013	37.648.013	-	-	-	37.648.013	37.248.001	-	-	-	-	37.248.001		400.012	-	-	-	37.648.013	0,00%	9.095.043			
2	Theo yêu cầu	196.231	196.231	-	-	-	196.231	196.231	-	-	-	-	-	196.231	-	-	-	-	196.231	0,00%	-			
2.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-				
2.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-				
2.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	196.231	196.231	-	-	-	196.231	196.231	-	-	-	-	-	196.231	-	-	-	-	196.231	0,00%	-			

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 10 năm 2025

Q. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN VỀ VIỆC ĐỔI VỚI ÁN THAM NHƯNG KINH TẾ
01 tháng năm 2026

(Ban hành kèm theo Công văn số /TCTHADS-NV3 ngày tháng năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	Số chưa có điều kiện THA chuyển số theo dõi riêng
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Đ48									
											Thi hành xong	Đình chỉ THA											
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
A	Tổng số việc	-	7	7	-	-	-	7	5	-	-	-	4	1	2	-	-	-	7	-	3		
1	Chủ động	-	6	6	-	-	-	6	4	-	-	-	4		2	-	-	-	6	-	3		
1.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	#DIV/0!	-			
1.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	#DIV/0!	-			
1.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	-	6	6	-	-	-	6	4	-	-	-	4		2	-	-	-	6	0,00%	3		
2	Theo yêu cầu	-	1	1	-	-	-	1	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	0,00%	-		
2.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-			
2.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-			
2.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	-	1	1	-	-	-	1	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	0,00%	-		

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 10 năm 2025

Q. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng